TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN P** **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 72/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 28-9-2023
V/v "Yêu cầu công nhận tài sản chung sau ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P - TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Thu Hiền;
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Lê;
Bà Phan Thị Thúy Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Tuyết Nhi - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 129/2023/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2022 về "Yêu cầu công nhận tài sản chung sau ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 54/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2023 và quyết định hoãn phiên tòa số 55/2023/QĐST-HNGĐ ngày 12/9/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phan Thị Hồng V, sinh năm: 1971;
Địa chỉ: Thôn V, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên. Có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Ông Phan Văn H, sinh năm: 1971;
Địa chỉ: Thôn V, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn Phan Thị Hồng V trình bày:

Nguyên đơn và bị đơn Phan Văn H đã thuận tình ly hôn theo Quyết định số 53/2020/QĐST-HNGĐ ngày 29/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện P. Về phần tài sản giữa ông H và bà V tự thỏa thuận phân chia. Đến ngày 18/6/2020 giữa ông H và bà V có sự thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, theo đó bà V được sở hữu tài sản gồm 01 ngôi nhà cấp 4 và các công trình phụ trên đất, gắn liền diện tích 124,1m^2; cùng 01 số vật dụng

khác trong gia đình. Bà V có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch số tiền 275.000.000 đồng cho ông Phan Văn H.

Thực hiện theo nội dung thỏa thuận, bà V đã giao cho ông H số tiền 275.000.000 đồng, trừ 01 số vật dụng trong gia đình giao cho ông H nhận là 5.000.000 đồng, còn lại bà Vân đã giao cho ông Hoan là 270.000.000 đồng. Việc thỏa thuận và giao tiền có sự chứng thực của Ủy ban nhân dân (UBND) xã H.

Tuy nhiên, quá trình thực hiện việc thỏa thuận, ông H đã nhận đủ tiền, giao tài sản và ra khỏi nhà nhưng bà V cần ông H để làm thủ tục sang tên nhà và đất để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông H từ chối không thực hiện theo như nội dung cam kết, thỏa thuận. Do vậy, bà V khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận cho bà tài sản gồm: đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 914, tờ bản đồ 326-C, tọa lạc thôn V, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên theo quyết định giao đất số 272/UB/QĐ của UBND thị xã Tuy Hòa ngày 13/8/1997.

Bị đơn Phan Văn H, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không lý do, không trình bày ý kiến. Tại các biên bản xác minh ngày 26/6/2023, Công an xã H cung cấp, ông H có đăng ký thường trú và hiện nay sinh sống tại địa chỉ thôn V, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên. Tòa án tống đạt văn bản tố tụng hợp lệ nhiều lần, nhưng bị đơn không chấp hành là từ bỏ quyền lợi và nghĩa vụ theo quy định pháp luật.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng vắng mặt bị đơn nên không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn trình bày vẫn giữ nguyên các yêu cầu khởi kiện. Bị đơn vắng mặt không trình bày ý kiến.

Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Hòa phát biểu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý đến khi xét xử, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử (HĐXX) đều tuân thủ đúng quy định pháp luật. Đương sự chấp hành đúng quy định pháp luật, riêng bị đơn không chấp hành đúng; Về đề xuất giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Giao tài sản gồm đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa số 914, tờ bản đồ 326-C, tọa lạc thôn V, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên cho nguyên đơn sở hữu, nguyên đơn có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch cho bị đơn số tiền 270.000.000 đồng (đã thanh toán xong). Về án phí, chi phí tố tụng ghi nhận nguyên đơn tự nguyện chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[2] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn Phan Thị Hồng V yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thỏa thuận tài sản chung sau ly hôn với bị đơn Phan Văn H có địa chỉ tại thôn V, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên. Đây là quan hệ yêu cầu công nhận tài sản chung sau ly hôn, thuộc thẩm quyền

giải quyết sơ thẩm của TAND huyện P theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS).

Bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ theo Điều 227, Điều 228, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Xét các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, HĐXX thấy rằng:

Giữa nguyên đơn và bị đơn được Tòa án giải quyết ly hôn bằng quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 53/2020/QĐST-HNGĐ ngày 29/5/2020, tuy nhiên về tài sản chung hai bên tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo quyết định số 272/UB/QĐ ngày 13/8/1997 thì UBND thị xã T đã giao cho ông Phan Văn H, sinh năm 1971 thửa đất số 914, tờ bản đồ 326-C, diện tích 154m^2 tại xã H để xây nhà ở, kèm theo có có biên bản giao đất và xác định vị trí lô đất ngày 08/9/1997, UBND xã H đã giao thực tế diện tích đất là 150m^2, thửa số 914, tờ bản đồ 326-C cho ông Phan Văn H, bà Phan Thị Hồng V là vợ ký nhận phần người được giao đất tại biên bản.

Tại biên bản xác minh ngày 30/8/2023, UBND xã H cung cấp thửa đất số 914, tờ bản đồ 326-C, tọa lạc thôn V, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên được cấp cho ông H và bà V.

Nguyên đơn và bị đơn kết hôn với nhau vào năm 1993, ông H được giao đất vào năm 1997, nên tài sản chung được xác định theo Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986: "*Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ hoặc chồng tạo ra, thu nhập về nghề nghiệp và những thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được cho chung*" nên thửa đất số 914, tờ bản đồ 326-C được xác định tài sản chung của vợ chồng là phù hợp với các quy định của pháp luật.

Theo giấy thỏa thuận ngày 18/6/2020 giữa bà V và ông H thỏa thuận giao cho bà V sở hữu tài sản là 01 thửa đất có diện tích 124,1m^2 gắn liền 01 ngôi nhà cấp 4 cùng các công trình phụ khác, tọa lạc tại thôn V, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên. Tuy nhiên, các đương sự dựa vào kết quả định giá tài sản vào ngày 19/5/2020 khi giải quyết vụ án ly hôn để thỏa thuận nên chỉ ghi diện tích đất là 124,1m^2, mà không ghi rõ tên thông tin thửa đất, vị trí thửa đất là việc thỏa thuận phân chia chưa được rõ ràng. Đồng thời đây cũng là tình tiết, sự kiện được các đương sự thừa nhận về xác định tài sản chung và diện tích thực tế đang sử dụng không có tranh chấp nên đây là sự kiện không cần phải chứng minh theo Điều 92 BLTTDS.

Căn cứ theo điểm b khoản 1 Điều 7 của Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình ngày 06/01/2016 có quy định: Trường hợp có văn bản thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng …thì áp dụng các nội dung của văn bản thỏa thuận để phân chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn, đối các vấn

đề không được vợ chồng thỏa thuận hoặc thỏa thuận không rõ ràng hoặc bị vô hiệu thì áp dụng các quy định tương ứng …Luật hôn nhân và gia đình để chia.

Từ sau ngày 18/6/2020, ông H đã giao tài sản nhà và đất nói trên cho bà V sử dụng, không có tranh chấp. Áp dụng Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, có căn cứ để chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Theo biên bản định giá tài sản ngày 31/7/2023 của Hội đồng định giá tài sản do Tòa án nhân dân huyện P thành lập có xác định giá trị tài sản tranh chấp là: Giá trị về nhà, công trình phụ là 195.949.320 đồng, giá trị về đất là 248.000.000 đồng, tổng cộng là 443.949.320 đồng.

Tuy nhiên, giữa nguyên đơn và bị đơn đã tự thỏa thuận với nhau về giá trị tài sản là 550.000.000 đồng, tại đơn thỏa thuận ngày 18/6/2020. Việc thỏa thuận của các bên là tự nguyện không nhằm trốn tránh nghĩa vụ về án phí, không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Như vậy, tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà V, ông H được xác định là căn nhà cấp 4 cùng các công trình phụ gắn liền với diện tích đất 124m^2, tại thửa 914, tờ bản đồ 326-C (nay là thửa 373, tờ bản đồ 19), tọa lạc tại thôn V, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên có giá trị là 550.000.000 đồng.

Giao cho bà Phan Thị Hồng V được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng tài sản chung là nhà ở cấp 4 và các công trình phụ gắn liền với quyền sử dụng diện tích đất 124m^2 tại thửa 914, tờ bản đồ 326-C (nay là thửa 373, tờ bản đồ 19), tọa lạc tại thôn V, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên, có giới cận: Bắc giáp đường DH 27; Nam giáp đất ông Nguyễn Hữu T; Đông giáp đất ông Lê Quang H; Tây giáp đất ông Phan Đình D.

Bà Phan Thị Hồng V được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất và sở hữu nhà ở đối với tài sản là nhà và đất theo quy định pháp luật.

Buộc bà Phan Thị Hồng V hải có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch tài sản chung cho ông Phan Văn H là 275.000.000 đồng, sau khi thỏa thuận khấu trừ một số vật dụng tài sản chung, còn phải thanh toán số tiền 270.000.000 đồng *(Hai trăm bảy mươi triệu đồng*). Bà V đã thực hiện xong, ông Hoan đã nhận đủ tiền.

[4]Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản là 3.073.000 đồng. Bà Phan Thị Hồng V tự nguyện chịu và đã nộp tạm ứng đủ.

[5] Về án phí: Nguyên đơn tự nguyện chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Đối với các đề xuất của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của HĐXX nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 164, Điều 227, 228, Điều 273 BLTTDS;

Căn cứ Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Phan Thị Hồng V về việc yêu cầu công nhận tài sản chung sau ly hôn.

1. Giao cho bà Phan Thị Hồng V được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng tài sản là nhà ở cấp 4, các công trình phụ gắn liền với quyền sử dụng diện tích đất 124m^2 tại thửa 914, tờ bản đồ 326-C (nay là thửa 373, tờ bản đồ 19), tọa lạc tại thôn V, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên, có giới cận: Bắc giáp đường DH 27; Nam giáp đất ông Nguyễn Hữu T; Đông giáp đất ông Lê Quang H; Tây giáp đất ông Phan Đình D. *(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).*

Bà Phan Thị Hồng V được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất và sở hữu nhà ở đối với tài sản là nhà và đất theo quy định pháp luật.

2. Bà Phan Thị Hồng V phải có nghĩa vụ thanh toán 270.000.000 đồng (*Hai trăm bảy mươi triệu đồng*) giá trị chênh lệch tài sản chung cho ông Phan Văn H (đã thực hiện xong ngày 18/6/2020).

3. Về chi phí tố tụng: Bà Phan Thị Hồng V tự nguyện chịu chi phí định giá tài sản và xem xét thẩm định tại chỗ là 3.073.000 đồng (*Ba triệu không trăm bảy mươi ba nghìn đồng chẵn*). Bà V đã nộp đủ.

4. Về án phí: Nguyên đơn Phan Thị Hồng V tự nguyện chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng chẵn*), được trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí là 6.750.000 đồng (*Sáu triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng chẵn)* theo biên lai thu tiền số 0009486 ngày 02/6/2023 tại chi cục Thi hành án dân sự. Hoàn lại cho bà V số tiền 6.450.000 đồng (*Sáu triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng chẵn)*.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30

Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Trương Thị Thu Hiền